

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P1**

Bản án số: 16/2019/DS-PT

Ngày: 25-01-2019

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1971, cư trú tại: Số nhà 149/1, ấp B, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974, cư trú tại: Số nhà 23/2, ấp B, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Văn P1, sinh năm 1971, cư trú tại: Số nhà 23/2, ấp B, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị D là bị đơn, ông Đinh Văn P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà có tham gia chơi hội do bà D làm chủ cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội 5.000.000 đồng, tham gia 01 phần, hội mở ngày 05/10/2016 âm lịch, gồm 24 hội viên, hội mãn ngày 15/8/2018 âm lịch. Bà đã đóng hội được 15 tháng (từ tháng 10/2016 âm lịch đến tháng 11/2017 âm lịch; năm 2017 âm lịch là năm nhuận có 02 tháng 6) x 5.000.000 đồng/tháng = 75.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội 5.000.000 đồng, bà tham gia 01 phần, hội mở ngày 19/02/2017 âm lịch, gồm 24 hội viên, hội mãn ngày 29/12/2018 âm lịch. Bà đã đóng hội được 11 tháng (từ tháng 02/2016 âm lịch đến tháng 11/2017 âm lịch; năm 2017 âm lịch là năm nhuận có 02 tháng 6) x 5.000.000 đồng/tháng = 55.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba: Hội 5.000.000 đồng, bà tham gia 02 phần, hội mở ngày 30/5/2017 âm lịch, gồm 24 hội viên, hội mãn ngày 10/4/2019 âm lịch. Bà đã đóng hội được 07 tháng (từ tháng 6/2017 âm lịch đến tháng 11/2017 âm lịch; năm 2017 âm lịch là năm nhuận có 02 tháng 6) x 5.000.000 đồng/tháng x 02 phần = 70.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư: Hội 3.000.000 đồng, bà tham gia 01 phần, hội mở ngày 02/10/2016 âm lịch, gồm 24 hội viên, hội mãn ngày 12/8/2018 âm lịch. Bà đã đóng hội được 15 tháng (từ tháng 11/2016 âm lịch đến tháng 12/2017 âm lịch; năm 2017 âm lịch là năm nhuận có 02 tháng 6) x 3.000.000 đồng/tháng = 45.000.000 đồng.

Dây hội thứ năm: Hội 3.000.000 đồng, bà tham gia 01 phần, hội mở ngày 25/01/2017 âm lịch, gồm 24 hội viên, hội mãn ngày 05/7/2019 âm lịch. Bà đã đóng hội được 11 tháng (từ tháng 02/2017 âm lịch đến tháng 12/2017 âm lịch; năm 2017 âm lịch là năm nhuận có 02 tháng 6) x 3.000.000 đồng/tháng = 33.000.000 đồng.

Dây hội thứ 6: Hội tuần, trị giá 500.000 đồng/tuần, bà tham gia 05 phần, hội mở ngày 10/7/2017 âm lịch – ngày thứ năm, đóng hội vào ngày thứ năm hàng tuần, hội mở 28 tuần, tuần thứ 28 là thứ năm ngày 21/01/2018 âm lịch thì mãn hội. Bà đã đóng hội được 22 tuần x 05 phần x 500.000 đồng/phần = 55.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền hội bà đã đóng cho bà D là 333.000.000 đồng.

Số tiền hụi chết bà còn nợ bà D thì giữa bà và bà D đã thống nhất là 137.000.000 đồng (gồm 52.000.000 đồng tiền hụi tháng + 85.000.000 đồng tiền hụi ngày). Đến cuối tháng 12/2017 âm lịch, bà D tuyên bố vỡ hụi và ngưng việc thu tiền hụi chết và tiền hụi sống đóng vào. Sau đó, bà và bà D có ngồi lại bàn bạc thống nhất với nhau tại nhà của bà D số tiền hụi sống bà D nợ bà là 333.000.000 đồng, số tiền hụi chết bà nợ bà D là 137.000.000 đồng, khấu trừ với nhau thì bà D còn nợ bà số tiền 196.000.000 đồng, hai bên đã thống nhất nội dung này.

Quá trình hòa giải ngày 04/7/2018, bà và bà D thống nhất bà D trả số tiền nợ hụi cho bà là 120.000.000 đồng vào ngày 10/11/2018, bà không yêu cầu trách nhiệm liên đới của anh P1 cùng trả số tiền này và Tòa án đã lập Biên bản hòa giải thành. Nhưng do bà phát hiện từ trước đó bà D đã có ý định tẩu tán tài sản, chuyển nhượng đất cho nhiều người khác để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án nên bà làm Đơn thay đổi ý kiến và thay đổi yêu cầu khởi kiện vào ngày 09/7/2018, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và anh Đinh Văn P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 196.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà làm chủ hụi khoảng 08 - 09 năm nay, mở nhiều dây hụi cho nhiều hụi viên tham gia; mục đích bà tổ chức chơi hụi là để nhận tiền huê hồng, tiền lời từ việc chơi hụi bà mua đất đứng tên cá nhân bà và để bù đắp cho việc các hụi viên khác tham gia chơi hụi mà không đóng hụi. Khoản thu nhập từ việc chơi hụi bà tự làm, tự biết, tự trang trải anh P1 không tham gia, không liên quan. Tuy nhiên, bà và anh P1 hiện nay vẫn tồn tại mối quan hệ vợ chồng, anh P1 và bà không có làm kinh tế riêng.

Bà thừa nhận về thời gian mở hụi, mãn hụi, số hụi viên cùng số phần hụi bà L tham gia, số tháng hụi sống mà bà L đã đóng tiền hụi cho bà đối với 06 dây hụi giống như bà L đã trình bày, thừa nhận số tiền hụi chết mà bà L đã đóng cho bà 137.000.000 đồng là hụi có lãi. Nhưng bà không đồng ý tổng số tiền hụi sống mà bà L đã đóng cho bà là 333.000.000 đồng. Nay bà xác định số tiền hụi sống của 06 dây hụi mà bà L đã đóng cho bà là được tính, cụ thể như sau:

1. Dây hụi thứ nhất giống như bà L đã khai, bà L tính số tiền hụi đã đóng là 75.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 15 tháng x 3.500.000 đồng/tháng = 52.500.000 là hụi không có lãi.

2. Dây hụi thứ hai giống như bà L đã khai, bà L tính số tiền hụi đã đóng là 55.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 11 tháng x 3.500.000 đồng/tháng = 38.500.000 đồng.

3. Dây hụi thứ ba giống như bà L đã khai, bà L tính số tiền hụi đã đóng là 70.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 07 tháng x 3.500.000 đồng/tháng x 02 phần = 49.000.000 đồng là hụi không có lãi.

4. Dây hụi thứ tư giống như bà L đã khai, bà L tính số tiền hụi đã đóng là 45.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 15 tháng tổng cộng là 33.000.000 đồng là hụi không có lãi.

5. Dây hụi thứ năm giống như bà L đã khai, bà L tính số tiền hụi đã đóng là 33.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 11 tháng tổng cộng là 24.500.000 đồng là hụi không có lãi.

6. Dây hụi thứ 6: giống như bà L đã khai bà L tính số tiền hụi đã đóng là 55.000.000 đồng là hụi có lãi, nay tính lại bà L đã đóng hụi được 22 tuần gồm 2 phần tổng cộng là 44.000.000 đồng là hụi không có lãi.

Như vậy, tính tổng số tiền hụi bà L đã đóng cho bà trong tổng số 06 dây hụi là 241.500.000 đồng, khấu trừ với số tiền hụi chết mà bà L nợ bà là 137.000.000 đồng thì bà còn nợ bà L là 104.500.000 đồng nhưng do đã thỏa thuận với bà L nên bà đề nghị Tòa ghi nhận bà vẫn tự nguyện đồng ý trả số tiền 120.000.000 đồng. Đồng thời, bà xác định số tiền hụi 196.000.000 mà bà L yêu cầu bà giao trả và số tiền hụi chết 137.000.000 đồng mà bà L yêu cầu khấu trừ đều là tiền hụi có lãi, còn số tiền 120.000.000 đồng bà đồng ý trả cho bà L là hụi không có lãi. Bà thừa nhận bà làm chủ hụi, bà L là hụi viên tham gia chơi hụi với nhau là hụi có lãi. Bà chỉ đồng trả cho bà L số tiền nợ hụi là 120.000.000 đồng và đây là trách nhiệm cá nhân của bà, ông P1 không phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả tiền cho bà L, bà xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn P1 trình bày:

Ông không có liên quan gì đến việc chơi hụi, bà D không có sử dụng tiền hụi vào mục đích chung cho gia đình nên ông không đồng ý cùng bà D liên đới trả nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hụi với bị đơn bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1.

Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị L với số tiền 196.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/11/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn P1 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, bà D chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền nợ hui là 120.000.000 đồng và ông P1 không đồng ý cùng liên đới với bà D trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bà D, ông P1 cùng liên đới trả tiền nợ hui là 333.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền hui chết mà bà L nợ bà D là 137.000.000 đồng, sau khi khấu trừ thì bà D còn nợ lại bà L 196.000.000 đồng, bà D chỉ đồng ý trả 120.000.000 đồng là số tiền hui mà nguyên đơn đã đóng.

[2] Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018 bà D trình bày hai bên có thỏa thuận bà L bớt cho bà D 76.000.000 đồng còn lại bà D phải trả là 120.000.000 đồng, đồng thời bà L không yêu cầu ông P1 cùng bà D liên đới trả nợ, tuy nhiên sau đó bà L đã thay đổi ý kiến và yêu cầu bà D, ông P1 liên đới trả cho bà số tiền 196.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ để xác định bà D còn nợ lại tiền hui của bà L số tiền 196.000.000 đồng, bà D chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 120.000.000 đồng tiền hui thực đóng là không có cơ sở.

[3] Ông Đinh Văn P1 cho rằng không biết việc bà D tổ chức chơi hui nên không đồng ý liên đới cùng bà D trả nợ. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 22/3/2018 bà D trình bày rằng việc bà tổ chức chơi hui thì ông P1 biết và không có ý kiến gì và tiền có được do tổ chức chơi hui thì bà sử dụng vào mục đích chi tiêu trong gia đình. Đồng thời, hôn nhân giữa bà D và ông P1 vẫn còn tồn tại, cùng sống chung một nhà và bà D thừa nhận tiền hui mà bà D có được dùng vào

việc chi tiêu trong gia đình, ông P1 cho rằng không biết và không sử dụng tiền hụi của bà D vào mục đích chung trong gia đình nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đinh Văn P1 có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị D trả cho bà Lê Thị L số tiền 196.000.000 đồng là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1 có nghĩa vụ liên đới chịu 9.800.000 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lê Thị L là 4.900.000 đồng theo biên lai thu số 0016284 ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị D, ông Đinh Văn P1 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018696 và 0018697 cùng ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, bêu, phường; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hui với bị đơn bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn P1.

Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 196.000.000 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn P1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 9.800.000 đồng (chín triệu tám trăm nghìn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lê Thị L là 4.900.000 đồng (bốn triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016284 ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D, ông Đinh Văn P1 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018696 và 0018697 cùng ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1 THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Bùi Thế Xương

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1 THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1 THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

